

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÀ PHÊ PHƯỚC AN

-----@-----



**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
năm 2016**

- TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM -

BẢN SAO

**CÔNG TY TNHH MTV
CÀ PHÊ PHƯỚC AN**

**Báo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

AVN[®]
audit

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết hoạt động quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cà Phê Phước An công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. Tiền thân của Công ty là Nông trường Quốc doanh địa phương: “Nông trường cà phê Phước An” được thành lập theo Quyết định thành lập số 109/QĐ-UB ngày 1 tháng 3 năm 1977 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và đổi tên thành Công ty Cà phê Phước An theo Quyết định số 1044/QĐ-UB ngày 5 tháng 6 năm 1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An theo Quyết định phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Cà phê Phước An số 2442/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Theo đó, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 6000183273 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần thứ 12, ngày 23 tháng 12 năm 2014.

Vốn thực góp đến 31/12/2016: 38.206.432.460 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Km 26, Quốc lộ 26, xã Ea Yông, huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại: (84) 500.3521149
- Fax: (84) 500.3521246
- Email: pacoffeeco@dng.vnn.vn
- Website: www.phuocancoffee.com.vn

Lĩnh vực kinh doanh chính: Trồng cây cà phê, chế biến cà phê, bán buôn nông sản, vật tư nông nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2016 là 71 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 5 người.

Chủ tịch Công ty, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên

- | | | |
|----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Trần Minh Thụy | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/08/2014 |
| • Ông Phan Khắc Lăng | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 01/12/2014 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Sỹ Trung | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/11/2014 |
| • Ông Dương Kim Nhung | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 07/11/2011 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Trương Quang Tuấn Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 14/10/2015
- Ông Phan Viết Lâm Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 16/02/2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

- Ông Hồ Sỹ Trung Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 12/11/2014

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam (Trụ sở chính: số 36 Phạm Hồng Thái, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; trụ sở tại TP. Đà Nẵng: Số 176/28 Lý Tự Trọng, Phường Thanh Bình, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3691789; Fax: (84) 0511.3691188; Website: avnaudit.com.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng , phù hợp với các

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *[Signature]*



Hồ Sỹ Trung

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 03 năm 2017

11/03/2017



Số: 27/2017/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một Thành viên Cà phê Phước An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành viên Cà Phê Phước An, được lập ngày 03/03/2017, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, hàng tồn kho và tài sản cố định của Công ty tại ngày 31/12/2016. Tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán và cũng không thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế khác. Vì vậy chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến nhận xét về tính đúng đắn và tính hiện hữu của các khoản mục này tại ngày 31/12/2016 và ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam

Trần Hà Diễm Phương

P. Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1446-2014-231-1

Buôn Ma Thuột, ngày 04 tháng 03 năm 2017

Huỳnh Minh Hưng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3402-2016-231-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		148.978.338.568	186.161.943.336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.805.411.787	5.799.138.404
1. Tiền	111	5	5.805.411.787	5.799.138.404
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.442.490.156	24.183.232.604
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.169.683.165	1.677.739.165
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.098.416.135	1.343.326.135
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	3.907.061.671	8.755.009.171
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	11.267.329.185	12.407.158.133
IV. Hàng tồn kho	140		80.247.340.136	103.472.027.482
1. Hàng tồn kho	141	10	80.247.340.136	103.472.027.482
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.483.096.489	52.707.544.846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	42.356.204.337	49.144.872.435
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.449.246.539	1.949.826.617
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	1.677.645.613	1.612.845.794
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		168.034.049.566	170.978.503.548
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		156.544.486.057	162.749.947.110
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	156.544.486.057	162.749.947.110
- Nguyên giá	222		273.855.654.349	275.023.163.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117.311.168.292)	(112.273.216.364)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.942.085.573	3.151.455.818
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.942.085.573	3.151.455.818
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.547.477.936	5.077.100.620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	7.547.477.936	5.077.100.620
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		317.012.388.134	357.140.446.884

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		170.274.337.415	209.475.927.901
I. Nợ ngắn hạn	310		144.922.423.922	174.634.014.408
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	8.538.057.926	35.790.424.440
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	-	14.189.876
3. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.608.370.340	2.880.992.101
4. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	132.470.836.867	133.720.603.196
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.305.158.789	2.227.804.795
II. Nợ dài hạn	330		25.351.913.493	34.841.913.493
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	25.351.913.493	34.841.913.493
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		146.738.050.719	147.664.518.983
I. Vốn chủ sở hữu	410		146.738.050.719	147.664.518.983
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	38.206.432.460	39.132.900.724
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.206.432.460	39.132.900.724
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	20	107.330.938.958	107.330.938.958
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	832.410.074	832.410.074
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		368.269.227	368.269.227
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		317.012.388.134	357.140.446.884

Lê Văn Khuân
Người lập biểu

Phan Viết Lâm
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Trung
Tổng Giám đốc
Đắk Lắk, ngày 03 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	271.599.387.416	213.298.458.791
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		271.599.387.416	213.298.458.791
4. Giá vốn hàng bán	11	22	252.125.849.727	200.584.615.289
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>19.473.537.689</u>	<u>12.713.843.502</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.847.248.966	7.267.780.745
7. Chi phí tài chính	22	24	10.214.783.521	9.644.829.663
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.589.131.935	3.809.416.939
8. Chi phí bán hàng	25	25	4.453.878.319	5.351.799.038
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6.331.511.632	7.346.471.060
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>4.320.613.183</u>	<u>(2.361.475.514)</u>
11. Thu nhập khác	31	27	1.039.852.933	10.126.529.906
12. Chi phí khác	32	28	993.865.854	2.247.174.807
13. Lợi nhuận khác	40		<u>45.987.079</u>	<u>7.879.355.099</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	<u>4.366.600.262</u>	<u>5.517.879.585</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	1.446.606.912
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>4.366.600.262</u>	<u>4.071.272.673</u>

Lê Văn Khuân
Người lập biểu

Phan Viết Lâm
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Trung
Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	325.877.003.943	226.803.161.147
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(298.030.426.145)	(129.007.039.119)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.846.000.824)	(4.430.703.929)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(11.952.621.025)	(3.809.416.939)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(2.061.009.803)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.265.040.116	40.469.654.618
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.308.817.469)	(136.512.243.471)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.004.178.596	(8.547.597.496)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.562.625.960)	(12.695.900.447)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	195.000.000	7.621.625.465
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.390.000.000)	(37.608.723.432)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7.237.947.500	35.338.476.029
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.777.035.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	341.166.990	4.337.629.480
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.821.488.530	(1.229.857.905)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	392.558.396.062	349.042.648.822
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(403.369.817.391)	(339.280.932.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.811.421.329)	9.761.715.939
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14.245.797	(15.739.462)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.799.138.404	5.814.877.866
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(7.972.414)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.805.411.787	5.799.138.404



Lê Văn Khuân
Người lập biểu



Phan Viết Lâm
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Trung
Tổng Giám đốc
Đắk Lắk, ngày 03 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. Tiền thân của Công ty là Nông trường Quốc doanh địa phương: “Nông trường cà phê Phước An” được thành lập theo Quyết định thành lập số 109/QĐ-UB ngày 1 tháng 3 năm 1977 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk và đổi tên thành Công ty Cà phê Phước An theo Quyết định số 1044/QĐ-UB ngày 5 tháng 6 năm 1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Cà phê Phước An theo Quyết định phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Cà phê Phước An số 2442/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Theo đó, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 6000183273 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần thứ 12, ngày 23 tháng 12 năm 2014.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, chế biến cà phê.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cà phê;
- Chế biến cà phê;
- Mua bán vật tư Nông nghiệp;
- Mua bán hàng hóa, thiết bị sản xuất nông nghiệp;
- Mua bán xăng dầu, bôi trơn động cơ;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh cụm công nghiệp. Xây dựng kinh doanh địa ốc. Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu du lịch, khu vui chơi giải trí;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi động vật hoang dã;
- Kinh doanh dịch vụ karaoke;
- Mua bán nông sản;
- Bán thuốc bảo vệ thực vật.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.5 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 25
Phương tiện vận tải	07 – 10
Vườn cây lâu năm	17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8
Tài sản cố định khác	5

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và nộp về cho chủ sở hữu.

4.13 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

4.14 *Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác*

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
 - ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 *Giá vốn hàng bán*

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Thuế Giá trị gia tăng: Cà phê sản xuất chỉ qua sơ chế thông thường thuộc đối tượng không chịu thuế; cà phê kinh doanh và các hàng hóa, dịch vụ khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
 - ✓ Đối với hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với hoạt động trồng trọt chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản của doanh nghiệp được được ưu đãi thuế (bao gồm ưu đãi về thuế suất, miễn giảm thuế) quy định tại Thông tư 26/VBHN/BTC ngày 14/9/2015 là thu nhập từ sản phẩm do doanh nghiệp, hợp tác xã tự trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản (bao gồm cả trường hợp hợp tác xã, doanh nghiệp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến).
 - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
- Tiền mặt tại quỹ	474.457.590	164.275.326
- Tiền gửi ngân hàng	5.330.954.197	5.634.863.078
+ VND	150.215.805	180.061.827
+ USD	228.226,33 # 5.180.738.392	242.699,19 # 5.454.801.251
Cộng	5.805.411.787	5.799.138.404

6. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Xây dựng Tân Hưng	517.189.954	517.189.954
Công ty TNHH TM An Thiên	-	522.444.000
Nguyễn Văn Quý	169.967.120	169.967.120
Trần Thị Thủy	175.000.000	166.000.000
Đỗ Quang Sum	161.380.000	161.380.000
Các đối tượng khác	146.146.091	140.758.091
Cộng	1.169.683.165	1.677.739.165

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Lê Văn Khuân	692.351.635	242.351.635
Võ Văn Thịnh	-	391.410.000
Đội 10 An Thuận (An Phú)	150.000.000	-
Các đối tượng khác	256.064.500	709.564.500
Cộng	1.098.416.135	1.343.326.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Ban dịch vụ đầu tư	-	2.467.732.500
Đặng Quốc Chiến	500.000.000	522.125.000
Võ Như Toại	700.000.000	742.175.000
Trương Quốc Tuấn	950.000.000	650.000.000
Các đối tượng khác	1.757.061.671	4.372.976.671
	3.907.061.671	8.755.009.171

- Đây là các khoản cho Ban dịch vụ đầu tư và các hộ dân vay, Thời hạn cho vay tối đa 08 tháng, lãi suất cho vay : 0,75%/tháng.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu nợ vật tư, phân bón hộ nhận khoán	643.813.699	-	1.589.385.200	-
Chi phí cổ phần hóa	366.972.636	-	130.104.181	-
Phải thu về cho vay trung hạn	374.694.060	-	374.694.060	-
Phải thu về chuyển nhượng vườn cây	927.324.396	-	927.324.396	-
Phải thu nợ hao hụt sản phẩm khoán	138.932.107	-	151.576.103	-
Nhà máy chế biến cà phê Phước An	2.961.657.878	-	283.981.780	-
Bảo hiểm rủi ro vườn cây	486.796.574	-	919.975.124	-
Nguyễn Văn Hùng	-	-	240.000.000	-
Thanh toán gửi kho An Thuận	73.460.899	-	1.346.104.402	-
Hồ Thị Hường	438.331.368	-	432.531.368	-
Phòng quản lý sản xuất	-	-	631.794.500	-
Trương Quang Tuấn	136.000.000	-	358.678.644	-
Công ty TNHH TM & DV Vân Trúc	225.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	4.494.345.568	-	5.021.008.375	-
Cộng	11.267.329.185	-	12.407.158.133	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	923.597.415	-	1.240.249.754	-
Công cụ, dụng cụ	631.928.315	-	709.762.263	-
Chi phí SX, KD dở dang	23.809.490.247	-	11.918.040.963	-
Thành phẩm	6.704.107.988	-	89.840.055	-
Hàng hóa	48.178.216.171	-	89.514.134.447	-
Cộng	80.247.340.136	-	103.472.027.482	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.

11. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Giá vốn cà phê chưa fix giá (treo lại 30%)	3.221.653.217	6.644.064.499
Chi phí quản lý chờ phân bổ	2.723.943.159	4.441.474.439
Chi phí bán hàng chờ phân bổ	6.847.135.776	6.096.858.844
Chi phí tài chính chờ phân bổ	29.563.472.185	31.962.474.653
Cộng	42.356.204.337	49.144.872.435

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.335.267.637	3.116.771.926
Chi phí lãi vay chờ phân bổ	6.212.210.299	1.960.328.694
Cộng	7.547.477.936	5.077.100.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.288.901	-	-	18.288.901
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.580.983.480	1.205.633.604	1.284.006.836	1.659.356.712
Các loại thuế khác	13.573.413	18.778.434	5.205.021	-
Phí và lệ phí	-	13.487.908	13.487.908	-
Cộng	1.612.845.794	1.237.899.946	1.302.699.765	1.677.645.613

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
- Số đầu năm	90.250.332.700	39.447.184.974	2.002.055.398	1.516.627.307	141.307.640.367	499.322.728	275.023.163.474
Mua sắm trong năm	-	2.542.155.364	-	-	-	-	2.542.155.364
T/lý, nhượng bán	-	(1.815.993.455)	-	-	-	-	(1.815.993.455)
- Giảm khác	(1.893.671.034)	-	-	-	-	-	(1.893.671.034)
Số cuối năm	88.356.661.666	40.173.346.883	2.002.055.398	1.516.627.307	141.307.640.367	499.322.728	273.855.654.349
Khấu hao							
- Số đầu năm	38.827.621.873	18.968.471.106	983.829.818	840.296.427	52.446.987.293	206.009.847	112.273.216.364
Khấu hao trong năm	3.712.110.921	2.687.978.328	189.489.594	483.358.792	71.335.006	38.038.333	7.182.310.972
T/lý, nhượng bán	-	(920.791.628)	-	-	-	-	(920.791.628)
Giảm khác	(1.223.567.416)	-	-	-	-	-	(1.223.567.416)
Số cuối năm	41.316.165.378	20.735.657.806	1.173.319.412	1.323.655.219	52.518.322.299	244.048.180	117.311.168.292
Giá trị còn lại							
- Số đầu năm	51.422.710.827	20.478.713.868	1.018.225.580	676.330.880	-	293.312.881	162.749.947.110
- Số cuối năm	47.040.496.289	19.437.689.078	828.735.987	192.972.089	88.789.318.068	255.274.548	156.544.486.057

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 45.959.616.332 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 139.601.170.032 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản	3.151.455.818	925.368.555	-	134.738.800	3.942.085.573
- Đầu tư trồng bơ vùng An Thuận	1.501.189.899	305.574.225	-	15.586.800	1.791.177.324
Đầu tư trồng bơ tại Trung tâm KT-KT PA	-	10.624.845	-	-	10.624.845
- Đầu tư trồng Bơ tại vùng Phước An	982.577.989	192.416.638	-	-	1.174.994.627
Đầu tư trồng bơ hồ nước thái, Văn phòng An Thuận	-	138.900.634	-	-	138.900.634
Vườn ươm giống cây trồng	75.879.544	271.258.816	-	-	347.138.360
Trồng mới sầu riêng	591.808.386	6.593.397	-	119.152.000	479.249.783
Cộng	3.151.455.818	647.516.342	-	15.586.800	3.942.085.573

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả các hộ gửi kho cà phê Lê Văn Đãi	7.031.107.950	28.190.383.080
Công ty TNHH MTV Cà phê - Ca Cao Tháng 10	56.028.000	56.028.000
Công ty CP Cơ khí Vina Nha Trang	-	6.067.481.000
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tín	-	66.200.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Phú Nguyễn	-	679.356.000
Công ty TNHH TMDV & MT Kim Hoàng Hiệp	20.509.000	220.509.000
Các đối tượng khác	112.873.000	112.873.000
	1.317.539.976	397.594.360
Cộng	8.538.057.926	35.790.424.440

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	14.189.876	81.387.042	95.576.918	-
Cộng	14.189.876	81.387.042	95.576.918	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Lâm Quang Tiến	1.000.000.000	-
Bảo hiểm xã hội	342.375.604	-
Nguyễn Xuân Huy	300.000.000	2.000.000.000
Trương Quang Tuấn	-	367.746.973
Phải trả lương bảo vệ thời vụ	379.908.264	12.000.000
Huy động vốn gửi tiết kiệm	12.000.000	-
Đặng Quốc Chiến	50.000.000	50.000.000
Quỹ phúc lợi vườn cây 1%	130.726.253	119.244.803
Công ty TNHH XD Tân Hưng	120.000.000	120.000.000
Phải trả khác	273.360.219	212.000.325
Cộng	2.608.370.340	2.880.992.101

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	133.720.603.196	392.558.396.062	393.879.817.391	71.655.000	132.470.836.867
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Đắk Lắk	39.147.000.000	156.831.487.741	139.077.297.847	71.655.000	56.972.844.894
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Buôn Hồ	37.730.000.000	38.806.500.000	62.536.500.000	-	14.000.000.000
Ngân hàng TMCP HD Bank Chi nhánh Đắk Lắk	-	17.721.470.000	17.721.470.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh tỉnh Lâm Đồng	6.000.000	-	-	-	6.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương chi nhánh Đắk Lắk	23.119.064.196	85.565.349.704	78.702.413.900	-	29.982.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Đắk Lắk	23.718.539.000	83.633.588.617	81.842.135.644	-	25.509.991.973
Ngân hàng TMCP Kỹ thương chi nhánh tỉnh Đắk Lắk	10.000.000.000	10.000.000.000	14.000.000.000	-	6.000.000.000
Cộng	133.720.603.196	478.123.745.766	472.582.231.291	71.655.000	132.470.836.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển sang ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Vay dài hạn	34.841.913.493	-	-	-	25.351.913.493
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Đắk Lắk	12.614.171.500	-	-	-	9.114.171.500
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Buôn Hồ	2.880.000.000	-	-	-	1.840.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương chi nhánh Đắk Lắk	5.033.777.250	-	-	-	3.683.777.250
Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Đắk Lắk	4.938.964.743	-	-	-	3.838.964.743
Ngân hàng TMCP Kỹ thương chi nhánh tỉnh Đắk Lắk	9.375.000.000	-	-	-	6.875.000.000
Cộng	34.841.913.493	-	-	-	25.351.913.493

Các hợp đồng vay dài hạn:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức vay	Mức đích vay	Lãi suất	Thời hạn vay
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Đắk Lắk	5200-LDS-201211841	6.000.000.000	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	12,0%	60 tháng
	5200-LDS-201212650	2.110.000.000	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	12,0%	34 tháng
	5200-LDS-201212703	2.890.000.000	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	12,0%	46 tháng
	5200-LDS-201417861	8.500.000.000	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	8,5%	54 tháng
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Thị xã Buôn Hồ	5208-LDS-201205220	2.750.000.000	Cải tạo Hệ thống sân phơi	13,0%	60 tháng
	5208-LDS-201205276	450.000.000	Cải tạo Hệ thống sân phơi	13,0%	60 tháng
	5208-LAV-201408084	2.000.000.000	Bù đắp tài chính mua đất và kho xưởng Buôn Hồ	9,0%	60 tháng
Ngân hàng TMCP Công Thương Chi nhánh Đắk Lắk	14.48.0044-2/2014-HỆTDĐA/NHCT502-PHUOCAN	2.800.000.000	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	8,5%	60 tháng
	14.48.0044-3/2014-HỆTDĐA/NHCT502-PHUOCAN	2.700.000.000	Lắp đặt ba trạm biến áp và đường dây trung hạ áp	8,5%	60 tháng
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Đắk Lắk	160714/NMT2/HỆTD	2.600.000.000	Xây dựng kho chứa cà phê phục vụ sản xuất kinh doanh	10,0%	60 tháng
	240715/NXT/HỆTD	3.000.000.000	Đầu tư nâng cấp cải tạo sân phơi	10,0%	60 tháng
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Chi nhánh Đắk Lắk	20150052701	10.000.000.000	Bù đắp xây dựng công trình tại Trung tâm Kinh tế Kỹ thuật Phước An	10,0%	48 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	39.132.900.724	832.410.074	-	107.330.938.958	368.269.227	147.664.518.983
Tăng trong năm	-	-	4.366.600.262	-	-	4.366.600.262
Giảm trong năm	-	-	(4.366.600.262)	-	-	(4.366.600.262)
Số dư tại 31/12/2015	39.132.900.724	832.410.074	-	107.330.938.958	368.269.227	147.664.518.983
Số dư tại 01/01/2016	39.132.900.724	832.410.074	-	107.330.938.958	368.269.227	147.664.518.983
Tăng trong năm	-	-	-	-	0	-
Giảm trong năm	(926.468.264)	-	-	-	-	(926.468.264)
Số dư tại 31/12/2016	38.206.432.460	832.410.074	-	107.330.938.958	368.269.227	146.738.050.719

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn Nhà nước - UBND tỉnh Đắk Lắk	38.206.432.460	39.132.900.724
Cộng	38.206.432.460	39.132.900.724

20.3 Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	39.132.900.724	39.132.900.724
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	(926.468.264)	-
- Vốn góp cuối năm	38.206.432.460	39.132.900.724
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

20.4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	31/12/2016	01/01/2016
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản đầu kỳ	107.330.938.958	-
Tăng chênh lệch do đánh giá lại	-	107.330.938.958
- Đánh giá lại nợ phải thu	-	-
- Đánh giá lại tài sản cố định	-	107.330.938.958
Giảm chênh lệch do đánh giá lại	-	-
- Đánh giá lại nợ phải trả	-	-
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản cuối kỳ	107.330.938.958	107.330.938.958

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20.5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	-
Điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	12.600.000	-
- Hoàn trả phí tích lũy vườn cây	12.600.000	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận năm trước	467.040.000	1.341.741.989
- Các khoản thuế truy thu	-	174.181.852
- Chi phí lãi vay các năm trước	-	1.167.560.137
- Giảm thu tích lũy vườn cây	467.040.000	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	4.366.600.262	4.071.272.673
Phân phối lợi nhuận	3.912.160.262	2.729.530.684
- Chi phí lãi vay các năm trước	3.053.796.054	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	818.859.205
- Trích quỹ sắp xếp doanh nghiệp	-	368.269.227
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	709.594.375	1.542.402.252
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	148.769.833	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-

21. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cà phê xuất khẩu	219.161.434.298	184.830.987.743
Doanh thu cà phê bán nội địa	52.098.008.518	26.621.711.248
Doanh thu hoạt động khác	339.944.600	1.845.759.800
Cộng	271.599.387.416	213.298.458.791

22. Giá vốn

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cà phê xuất khẩu	199.927.340.315	168.918.529.539
Giá vốn cà phê nội địa	51.852.054.202	30.294.897.865
Giá vốn khác	346.455.210	1.371.187.885
Cộng	252.125.849.727	200.584.615.289

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.567.173	7.472.199
Chênh lệch tỷ giá	31.067.701	106.810.867
Lãi thu cá nhân và các đối tượng khác	330.605.843	1.680.396.422
Lãi kinh doanh mua bán kỳ hạn	5.475.008.249	2.649.760.859
Thu bán cổ phần Khách sạn Ban Mê	-	2.791.000.000
Các khoản lãi tài chính khác	-	32.340.398
Cộng	5.847.248.966	7.267.780.745

24. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.589.131.935	3.809.416.939
Chênh lệch tỷ giá	107.738.224	312.255.684
Chi phí giao dịch kỳ hạn	3.517.913.362	3.868.946.040
Cổ phần khách sạn Ban Mê	-	1.654.211.000
Cộng	10.214.783.521	9.644.829.663

25. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	887.405.109	1.260.663.937
Tiền lương nhân viên bán hàng	727.112.145	887.260.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.503.333	18.790.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	2.821.857.732	3.185.084.610
Cộng	4.453.878.319	5.351.799.038

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	229.931.695	301.399.404
Tiền lương nhân viên quản lý	4.715.832.131	4.128.444.760
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.066.766.549	1.078.460.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.020.186	278.000.000
Phí, thuế và lệ phí	3.000.000	18.243.900
Chi phí bằng tiền khác	81.961.071	1.541.922.579
Cộng	6.331.511.632	7.346.471.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý tài sản cố định	875.894.828	7.696.636.364
Thu khoán Kinh doanh cửa hàng Cada	173.636.363	-
Thu nhập từ thanh lý cây muồng đen	-	1.184.902.000
Thu nhập từ tích lũy vườn cây giao khoán	159.700.061	95.050.000
Thu nhập khác	607.894.408	1.149.941.542
Cộng	1.817.125.660	10.126.529.906

28. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý cây muồng đen	-	138.762.500
Chi phạt vi phạm hành chính về môi trường	240.000.000	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	895.201.827	1.121.150.399
Khấu hao TSCĐ	542.642.937	-
Chi phí Khác	93.293.817	987.261.908
Cộng	1.771.138.581	2.247.174.807

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.366.600.262	5.517.879.585
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.366.600.262	(1.057.606.380)
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	6.575.485.965
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(580.804.526)	39.176.862
Điều chỉnh tăng	258.462.818	39.176.862
- Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	250.490.404	39.176.862
- Lỗi chênh lệch đánh giá lại tiền gửi ngân hàng	7.972.414	-
Điều chỉnh giảm	839.267.344	-
- Giảm trừ chi phí năm trước	454.440.000	-
- Chuyển lỗ năm 2015	384.827.344	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.785.795.736	5.557.056.447
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	3.785.795.736	(1.018.429.518)
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	-	6.575.485.965
Thuế TNDN hiện hành	-	1.446.606.912
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	-	-
- Thu nhập từ hoạt động khác	-	1.446.606.912
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	-	-
- Thu nhập từ hoạt động khác	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.446.606.912
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	1.446.606.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	8.691.182.405	11.132.811.923
Chi phí nhân công	9.034.031.986	1.044.537.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.182.310.972	8.009.867.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.842.127.006	5.351.799.038
Chi phí khác bằng tiền	4.743.722.650	7.346.471.060
Cộng	36.493.375.019	32.885.486.930

31. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

32. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

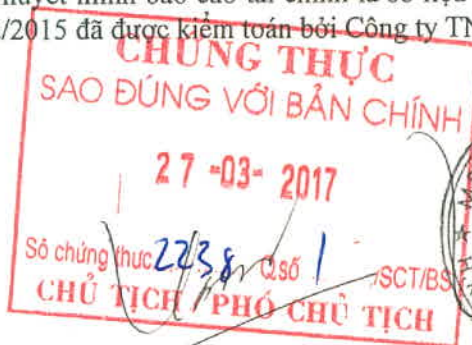
33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.



Lê Văn Khuân

Người lập biểu



Phan Việt Lâm

Kế toán trưởng



PHÓ CHỦ TỊCH
Loa Văn Châm



Hồ Sỹ Trung

Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 03 năm 2017



